

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 211/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 15/5/2025

*“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi
ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Thanh

Bà Ngô Thị Thom

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Nam Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 90/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2025 về việc *“Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 189A/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025 giữa:

- Nguyên đơn: Anh **Đỗ Văn G**, sinh năm 1984,

Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Thanh T**, sinh năm 1984,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn C, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Malaysia.

Anh G, chị T đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong giá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Đỗ Văn G trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Thanh Trình tự D tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương vào ngày 27/01/2010. Quá trình chung sống đến năm 2020 vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, khác biệt về quan điểm sống. Đến tháng 9/2023, chị T đã sang Malaysia lao động và sinh sống. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ khi chị T đi nước ngoài đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

- Về con chung: Anh G và chị T có 02 con chung là Đỗ Quỳnh A, sinh ngày 23/8/2011 và Đỗ Hương G1, sinh ngày 11/01/2013. Hiện tại hai con đang ở cùng anh nên khi ly hôn anh đề nghị giao hai con cho anh tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Về mức cấp dưỡng: Anh yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh là 2.000.000 đồng/tháng/con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của bà Nguyễn Thị L (mẹ đẻ của chị T):

Do anh G không cung cấp được địa chỉ của chị T ở Malaysia nên Tòa án đã tiến hành xác minh với gia đình chị T. Bà Nguyễn Thị L (là mẹ đẻ của chị T) trình bày: Chị T hiện đang sinh sống và lao động ở Malaysia, chị T vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình. Tuy nhiên, chị T không cho biết địa chỉ cụ thể của chị ở Malaysia nên bà không thể cung cấp cho Tòa án được, mặc dù được Tòa án yêu cầu. Bà L cho biết quan điểm của chị T như sau: Về quan hệ hôn nhân: Chị T không đồng ý ly hôn do chị vẫn muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con cái. Về con chung: Nếu vẫn buộc phải ly hôn, trường hợp cả hai con đều muốn ở cùng anh G, chị nhất trí để anh G chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi và sẽ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Trường hợp nếu Tòa án giao con cho chị nuôi, chị T yêu cầu anh G phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị theo quy định của pháp luật.

Bà L nhất trí nhận văn bản tố tụng của Tòa án thay cho chị T và cam kết thông báo lại cho chị T1 được biết.

Hai con chung của anh G và chị T là cháu Đỗ Quỳnh A và cháu Đỗ Hương G1 có văn bản trình bày nguyện vọng được ở với bố.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn anh G có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình: Xử cho anh Đỗ Văn G được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thanh T; Về con chung: Giao cho anh G tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung là Đỗ Quỳnh A, sinh ngày 23/8/2011 và Đỗ Hương G1, sinh ngày 11/01/2013 cho đến khi các con chung trưởng thành. Chị T có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh G là 2.000.000 đồng/tháng/con; Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Anh G phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Anh Đỗ Văn G có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn giữa anh và chị Nguyễn Thị Thanh T. Bị đơn chị T hiện đang sinh sống và lao động tại Malaysia, có địa chỉ trước khi xuất cảnh tại thôn C, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, anh G không cung cấp được địa chỉ của chị T tại Malaysia. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã nhiều lần yêu cầu người nhà trong gia đình chị T cung cấp địa chỉ nhưng gia đình chị T không cung cấp được. Thông qua gia đình chị T xác định chị T có liên lạc về gia đình, chị T đã có quan điểm đối với yêu cầu của anh G theo biên bản lấy lời khai của bà L (là mẹ đẻ của chị T). Do vậy, áp dụng Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[1.3] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: Anh G khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, việc nuôi con khi ly hôn, không yêu cầu giải quyết về tài sản. Chị T đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, nhưng không có văn bản trình bày yêu cầu chia tài sản. Nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

[1.4] Tại phiên tòa anh G có đơn đề nghị giải quyết xử vắng mặt; chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ **khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh G, chị T.**

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Đỗ Văn G và chị Nguyễn Thị Thanh Trình tự D tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương vào ngày 27/01/2010 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống, tính cách không hoà hợp, không có tiếng nói chung. Hiện nay, chị T đang sinh sống và làm việc tại Malaysia, anh G vẫn sinh sống và làm việc tại Việt Nam. Đến nay anh G xác định không còn tình cảm với chị T và có đơn xin ly hôn, chị T có quan điểm không nhất trí ly hôn, tuy nhiên chị không có giải pháp khắc phục được mâu thuẫn, không tham gia hoà giải, không tham gia phiên tòa. Thực tế vợ chồng ly thân nhau đã lâu kể từ khi chị T đi lao động ở nước ngoài. Điều đó khẳng định mâu thuẫn giữa anh G, chị T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho anh G ly hôn chị T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung:

Anh G và chị T có 02 con chung là Đỗ Quỳnh A, sinh ngày 23/8/2011 và Đỗ Hương G1, sinh ngày 11/01/2013. Hiện tại hai con đang ở cùng anh G nên khi ly hôn anh đề nghị giao hai con cho anh tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử, xét thấy: Chị T đang sinh sống và làm việc tại Malaysia, 02 con chung và anh chị là cháu Quỳnh A và cháu Hương G1 đang sống ổn định cùng anh G. Hơn nữa các cháu cũng đã có đơn trình bày nguyện vọng được sống cùng bố. Do đó, giao cho anh G được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về mức cấp dưỡng: Anh G có quan điểm yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh là 2.000.000 đồng/tháng/con. Chị T (thông qua bà L) có quan điểm sẽ cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, xét thấy: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình thì chị T không trực tiếp nuôi con nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Theo quy định tại Nghị quyết số khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024, thì mức tối thiểu mà chị T phải cấp dưỡng nuôi con là bằng $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu vùng tại huyện C (4.410.000 đồng), là 2.205.000 đồng. Tuy nhiên, anh G yêu cầu mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/1 con/1 tháng, là yêu cầu tự nguyện của anh G, nên cần chấp nhận, buộc chị T có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cùng anh G2 là 2.000.000 đồng/tháng/con cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp. Chị Nguyễn Thị Thanh T được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Anh G phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Đỗ Văn G được ly hôn chị Nguyễn Thị Thanh T.

2. Về con chung: Giao cho anh Đỗ Văn G được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung là Đỗ Quỳnh A, sinh ngày 23/8/2011 và Đỗ Hương G1, sinh ngày 11/01/2013 cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị T có trách nhiệm cấp dưỡng hàng tháng cho các con chung cùng anh G là 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng/con, thời gian từ tháng 06/2025 đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Anh G phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24 số 0001669 ngày 24/02/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (đã nộp đủ).

Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung (chưa nộp).

4. Về quyền kháng cáo: Anh G vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (ngày) kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Chị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Cao An, huyện Cẩm Giàng
(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cường